

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH**

Số: 1386 /CBTT-CTN
V/v công bố Báo cáo tài chính quý II năm 2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hạ Long, ngày 20 tháng 7 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Mã chứng khoán: NQN

Trụ sở: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3835733 Fax: 0203 3835796

Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Văn Tuấn

Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3820 591 Fax: 0203 3835796

Loại thông tin công bố: [x] Định Kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý II năm 2021 của Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (kỳ kế toán từ 01/4/2021 đến 30/6/2021).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: <http://www.quawaco.com.vn> vào ngày 20/7/2021.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /s/

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS;
- Phòng KHCN (đăng website);
- Lưu: VT, TK1.

Người thực hiện công bố thông tin

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH HĐQT



Vũ Văn Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2021

- | | |
|---|------------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01-DN) |
| 2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | (Mẫu số B02-DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09-DN) |

Hạ Long, tháng 07 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1385/VB-CTN

Hạ Long, ngày 20 tháng 7 năm 2021

V/v giải trình LNST quý 2-2021
tăng hơn 10% so với quý 2-2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hà Nội.

Thực hiện thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

1. Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh xin giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý 2 năm 2021 trên báo cáo tài chính Công ty tăng hơn 10% so với quý 2 năm 2020 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Quý 2-2021	Quý 2-2020	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1	Tổng doanh thu	148.422.714.489	144.661.937.208	3.760.777.281	26%
2	Tổng chi phí	141.218.436.541	141.469.255.114	-250.818.573	-0.01%
3	Lợi nhuận sau thuế	5.016.516.832	2.507.992.010	2.508.524.822	200%

Nguyên nhân tăng: Trong 6 tháng năm 2021, tình hình dịch bệnh Covid vẫn có những ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế của tỉnh Quảng Ninh tuy nhiên việc phát triển tại một số vùng kinh tế trong tỉnh vẫn tăng trưởng nên doanh thu hoạt động phát triển khách hàng, doanh thu hoạt động tư vấn tăng hơn 26% so với quý 2 năm 2020. Đồng thời việc thắt lưng buộc bụng đã giúp Công ty tiết giảm 1% chi phí làm cho kết quả sản xuất kinh doanh quý 2 năm 2021 tăng hơn 10% so với quý 2 năm 2020.

Công ty có dự án xây dựng Tòa nhà chung cư Quawaco tại Nguyễn Văn Cừ, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh nhằm mục đích bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác với tổng dự toán là 213.341.841.000 VND đang tạm dừng thi công từ ngày 27/3/2014, giá trị chi phí dở dang tại thời điểm 30/6/2021 được ghi nhận trên Báo cáo tài chính là 61.522.861.960 VND. Vị trí dự án chung cư Quawaco ở trung tâm thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, nơi có thị trường bất động sản sôi động và mặt bằng giá nhà đất cao, dự án đã được phê duyệt quy hoạch tổng thể mặt bằng 1/500, đảm bảo tính pháp lý. Chúng tôi đang đề nghị UBND tỉnh Quảng Ninh điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư dự án và tiếp tục hoàn thiện các thủ tục đầu tư để báo cáo Chủ sở hữu trong thời gian tới, nên chúng tôi tin tưởng rằng

giá trị có thể thu hồi không thấp hơn chi phí đã đầu tư của Dự án, Chúng tôi cho rằng không có tổn thất đối với chi phí đã đầu tư của Dự án này. Chúng tôi cam kết sẽ bám Chủ sở hữu để đề xuất giải pháp thực hiện trong thời gian tới.

Trên đây là giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý 2 năm 2021 của Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh xin báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Trân trọng cảm ơn.!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Ban điều hành Cty (b/c);
- Lưu: Văn thư, KTTC.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Vũ Văn Tuấn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		64,674,817,984	46,283,054,187
I- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		5,627,815,893	4,772,570,367
1. Tiền	111	V.01	5,627,815,893	4,772,570,367
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	519,767,000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		519,767,000	
III- CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		16,828,212,632	14,792,044,049
1. Phải thu của khách hàng	131		3,205,050,684	4,404,654,258
2. Trả trước cho người bán	132		9,358,814,382	8,098,062,410
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	5,091,022,854	3,116,002,669
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(826,675,288)	(826,675,288)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- HÀNG TỒN KHO	140		29,591,038,043	20,530,747,048
1. Hàng tồn kho	141	V.04	29,591,038,043	21,374,641,018
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(843,893,970)
V- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		12,107,984,416	6,187,692,723
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12,107,984,416	6,187,692,723
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,149,582,813,578	1,070,164,339,029
I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		895,523,429,633	906,953,182,271
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	894,259,244,282	905,241,908,462
- Nguyên giá	222		2,286,685,980,425	2,226,015,361,235
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,392,426,736,143)	(1,320,773,452,773)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,264,185,351	1,711,273,809
- Nguyên giá	228		5,726,332,147	5,726,332,147
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,462,146,796)	(4,015,058,338)
III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỎ DANG DÀI HẠN	240		247,568,654,965	156,458,473,593
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		61,522,861,960	61,522,861,960
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		186,045,793,005	94,935,611,633
V- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254	V.13		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		6,490,728,980	6,752,683,165
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6,490,728,980	6,752,683,165
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,214,257,631,562	1,116,447,393,216
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		644,254,783,241	526,015,956,859
I- NỢ NGẮN HẠN	310		370,082,535,002	241,511,932,004
1. Phải trả cho người bán	311		167,153,274,057	61,917,965,883
2. Người mua trả tiền trước	312		1,081,265,038	836,355,973
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	9,427,625,688	12,833,262,338
4. Phải trả người lao động	314		48,768,926,858	71,343,618,345
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1,802,560,025	2,220,201,419
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	18,495,667,301	1,613,016,281
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		90,570,729,984	70,630,020,617
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32,782,486,051	20,117,491,148
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II- NỢ DÀI HẠN	330		274,172,248,239	284,504,024,855
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,401,924,788	1,243,971,305
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		272,770,323,451	283,260,053,550
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		570,002,848,321	590,431,436,357
I- VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	570,002,848,321	590,431,436,357
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		508,315,930,000	508,315,930,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		508,315,930,000	508,315,930,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10,393	10,393
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32,449,876,762	20,237,297,104
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8,067,431,166	40,708,598,860
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421			
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421		8,067,431,166	40,708,598,860
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		21,169,600,000	21,169,600,000
II - NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,214,257,631,562	1,116,447,393,216

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Le Thi Hoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2022

Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Văn Louan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021		Năm 2020	
			Quý II	Lũy kế năm	Quý II	Lũy kế năm
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	148 373 356 099	285 059 478 106	143 770 774 815	281 993 429 311
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	148 373 356 099	285 059 478 106	143 770 774 815	281 993 429 311
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	120 790 394 235	235 465 740 423	123 168 423 459	239 103 145 992
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27 582 961 864	49 593 737 683	20 602 351 356	42 890 283 319
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3 287 815	6 855 507	3 481 434	6 267 982
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	6 600 168 802	13 317 729 337	6 867 943 817	12 550 839 440
- Trong đó: + Lãi vay phải trả	23		6 600 168 802	13 317 729 337	6 867 943 817	12 550 839 440
+ Tổn thất đầu tư tài chính						
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	80 399 997	141 803 084	72 666 516	149 496 176
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	12 248 839 310	24 308 432 421	11 128 957 998	21 596 443 859
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		8 656 841 570	11 832 628 348	2 536 264 459	8 599 771 826
11. Thu nhập khác	31		46 070 575	715 335 326	887 680 959	890 807 759
12. Chi phí khác	32		1 498 634 197	1 526 521 086	231 263 324	258 190 890
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1 452 563 622)	(811 185 760)	656 417 635	632 616 869
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		7 204 277 948	11 021 442 588	3 192 682 094	9 232 388 695
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2 187 761 116	2 954 011 422	684 690 084	1 892 649 738
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5 016 516 832	8 067 431 166	2 507 992 010	7 339 738 957
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			159		144

Người lập biểu

Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng

Tô Thị Hằng Nga

Ngày 20 tháng 7 năm 2021

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



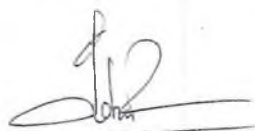
Vũ Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2021 Đến ngày 30/06/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng 2021	6 tháng 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		338 945 990 103	333 703 231 392
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(61 027 374 072)	(58 072 710 120)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(126 983 615 940)	(126 561 945 143)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(14 359 870 359)	(12 591 922 104)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(5 738 330 849)	(8 861 123 184)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5 211 474 207	11 061 220 617
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(61 255 338 619)	(56 302 411 188)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		74 792 934 471	82 374 340 270
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(83 532 387 265)	(70 929 361 461)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		656 630 545	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(519 767 000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6 855 507	6 267 982
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(83 388 668 213)	(70 923 093 479)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		99 378 826 395	72 397 177 056
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(89 927 847 127)	(59 865 678 585)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(16 199 997 848)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9 450 979 268	(3 668 499 377)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		855 245 526	7 782 747 414
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4 772 570 367	18 784 789 919
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	5 627 815 893	26 567 537 333

Người lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga

Ngày 20 tháng 07 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



Vũ Văn Tuấn

Doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Mẫu số B09 -DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2021



Hạ Long, ngày 20 tháng 07 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn 30 tháng 06 năm 2021: Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh vốn Nhà nước chiếm 96,16%; các cổ động khác chiếm 3,84% Theo quyết định số 2533/QĐ-UBND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: - Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước (ngành nghề chính): Khai thác, sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Quản lý dự án đầu tư phát triển cấp nước trên địa bàn tỉnh; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước; Lập và thẩm định các dự án hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước; Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng cấp thoát nước.

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Nghiên cứu lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường; Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chia khóa trao tay; Thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp nước, xử lý nước thải và chất rắn.

Bán buôn máy móc thiết bị và các phụ tùng máy khác: Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường

Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính: Nghiên cứu xây dựng các phần mềm công nghệ thông tin, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước và công nghệ phần mềm.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp nước Móng Cái

Xí nghiệp nước Miền Đông

Xí nghiệp nước Vân Đồn

Xí nghiệp nước Cẩm Phả

Nhà máy nước Diễn Vọng

Trung tâm tư vấn thiết kế Xây dựng cấp thoát nước

Ban quản lý dự án Cấp nước

Xí nghiệp nước Hòn Gai

Xí nghiệp nước Bãi Cháy

Xí nghiệp nước Quảng Yên

Xí nghiệp nước Uông Bí



Xi nghiệp nước Mạo Khê

Trung tâm kiểm định đồng hồ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán Việt Nam đồng (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

.- Áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

- Áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng công ty cùng với báo cáo tài chính của Ban quản lý dự án, các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng (VNĐ).

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư Tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo: Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng được coi là “tương đương tiền”

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo nguyên giá TSCĐ

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo quyết định 45/2013/TT/BTC của Bộ Tài chính ra ngày 25/4/2013 (Khấu hao theo phương pháp đường thẳng). Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 07-30 năm

- Máy móc, thiết bị 05-10 năm

- Phương tiện vận tải 10-25 năm

- Thiết bị, dụng cụ quản lý 03-05 năm

- Phần mềm quản lý 03 năm

- Quyền sử dụng đất : không trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí SXKD của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp phân bổ: Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 “chi phí đi vay”

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được phân phối theo điều lệ của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Công ty đã thu được hoặc thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Phát sinh từ tiền lãi,

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

- Dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán .

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>30/06/2021</u>	<u>1/1/2021</u>
Tiền mặt	1,177,533,092	1,033,882,005
Tiền gửi ngân hàng	4,450,282,801	3,738,688,362
Các khoản tương đương tiền (*)	519,767,000	
Cộng	6,147,582,893	4,772,570,367



(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh với thời hạn 1 tháng với lãi suất từ 3% /năm

2 Các khoản phải thu ngắn hạn	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
a Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước	2,312,732,104	(102,487,835)	3,197,353,834	(102,487,835)
Các đối tượng khác	892,318,580	(329,538,598)	1,207,300,424	(329,538,598)
Cộng	3,205,050,684	(432,026,433)	4,404,654,258	(432,026,433)
b Phải thu ngắn hạn khác	<u>30/06/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Tạm ứng	1,469,029,130		142,345,000	
Phải thu về thuế TNCN	69,958,942		6,887,469	
Phải thu vật tư tạm ứng thi công	2,217,282,153		1,878,267,031	
Phải thu khác	1,334,752,629		1,088,503,169	
	5,091,022,854		3,116,002,669	
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	<u>30/06/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
TT tư vấn kiến trúc và đầu tư XD	360,741,000		360,741,000	
Cty CP xây dựng và TM Hoàng Kim			4,257,070,400	
Cty CP đầu tư thương mại và XD Hoàng Lân	262,062,701		318,667,101	
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Thái Dương	1,925,853,800		0	
Cty TNHH xây dựng và thương mại Toàn Đạt QN	163,105,400		653,359,200	
Cty CP xây dựng lắp máy điện nước Hà Nội-HAWEICO	2,172,351,118		0	
Các khoản khác	4,474,700,363	(394,648,855)	2,508,224,709	(394,648,855)
	9,358,814,382	(394,648,855)	8,098,062,410	(394,648,855)
4 Nợ xấu	<u>30/06/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá gốc(VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá gốc (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Cty CP than Núi Béo - Vinacomin	153,440,475		153,440,475	
Trung tâm phát triển quỹ đất Cẩm Phả	87,855,000		87,855,000	

01001
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 ƯỚC SÁ
 QUẢNG N
 NG - T

Cty CP tư vấn và xây dựng Thủy Lợi QN	143,100,000		143,100,000	
Viện quy hoạch và thiết kế xây dựng QN	55,846,000		55,846,000	
Cty TNHH MTV thép Cái Lân	69,609,000		69,609,000	
Các công ty, đối tượng khác	573,282,352	256,457,539	573,282,352	256,457,539
Cộng	1,083,132,827	256,457,539	1,083,132,827	256,457,539

5. Hàng tồn kho

	<u>30/06/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Nguyên liệu, vật liệu	28,758,669,538		20,398,078,327	(843,893,970)
Công cụ, dụng cụ	306,577,197		227,380,983	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	525,791,308		749,181,708	
Cộng	29,591,038,043	0	21,374,641,018	(843,893,970)

6 Tài sản dở dang dài hạn

a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	<u>30/06/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Toà nhà chung cư	61,522,861,960	61,522,861,960	61,522,861,960	61,522,861,960
Cộng	61,522,861,960	61,522,861,960	61,522,861,960	61,522,861,960

Tên dự án: Tòa nhà chung cư Quawaco

Tổng dự toán: 213.341.841.000 VNĐ

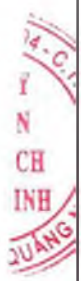
Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có của Công ty và vốn khác

Mục đích đầu tư: Xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác.

Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27/3/2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. Ngày 21/1/2016, UBND thành phố Hạ Long đã ban hành quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch điều chỉnh giảm số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng (gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất. Ngày 25/9/2018, Công ty gửi văn bản số 1315/CTN-KT tới UBND tỉnh Quảng Ninh, sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo tiến độ thực hiện dự án.

b Chi phí XD CB dở dang

Xây dựng cơ bản	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Đầu tư xây dựng Trạm bơm, hồ chứa nước thô xã Liên Hòa	36,066,811,279	27,923,798,573
Thử nghiệm lót ống tuyến D300 -ST qua cầu Vân Đồn 1.2.3 đảm bảo an toàn cấp nước	0	8,571,971,672



Đầu tư xây dựng tuyến ống HDPE D355 cấp nước từ NMN Dương Huy tăng cường cấp nước cho khu vực Mông Dương và xã Cẩm Hải	20,651,209,771	0
Đầu tư tuyến ống HDPE D560 từ NMN Hoành Bồ đến cầu Bang tăng cường cấp nước KV phía Đông TP Hạ Long	38,735,946,218	0
Đầu tư tuyến ống D315,D225 từ tuyến BC04 đoạn NM đóng tàu Hạ Long cấp	4,434,681,194	2,136,870,137
Đầu tư tuyến ống HDPE D560 kết hợp với GPMB thi công nút giao thông Minh Khai	4,554,888,147	3,727,443,164
Tuyến ống và trạm bơm nước thô từ hồ Đoan Tĩnh cấp nước cho NMN Đoan Tĩnh	6,804,908,720	6,514,731,245
Công trình khác	74,357,899,703	45,458,151,065
Sửa chữa lớn	439,447,973	602,645,777
	186,045,793,005	94,935,611,633



10 TSCĐ hữu hình Cty 30/6/2021

	TSCĐ hữu hình	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
A	Nguyên giá					
I	Số đầu năm:	568.891.458.913	349.180.665.253	1.303.415.346.293	4.527.890.776	2.226.015.361.235
2	Tăng trong kỳ	17.310.870.923	16.645.493.909	52.622.045.719	78.480.000	86.656.890.551
	Mua sắm mới		1.174.882.000	305.670.909	36.500.000	1.517.052.909
	Xây dựng cơ bản	14.315.870.005	4.821.095.895	47.603.697.291		66.740.663.191
	Điều chuyển nội bộ	910.313.427	5.710.482.586	796.467.279	41.980.000	7.459.243.292
	Điều chỉnh tách chi tiết dự án	2.084.687.491	4.939.033.428	3.916.210.240		10.939.931.159
3	Giảm trong kỳ	910.313.427	15.393.344.482	9.640.633.452	41.980.000	25.986.271.361
	Điều chuyển nội bộ	910.313.427	5.710.482.586	796.467.279	41.980.000	7.459.243.292
	Điều chỉnh tách chi tiết dự án		8.858.601.492	2.081.329.667		10.939.931.159
	Thanh lý tài sản		824.260.404	6.762.836.506		7.587.096.910
II	Số cuối kỳ	585.292.016.409	350.432.814.680	1.346.396.758.560	4.564.390.776	2.286.685.980.425
B	Giá trị hao mòn					
I	Số đầu năm	312.452.553.048	210.847.890.302	795.264.358.612	2.208.650.811	1.320.773.452.773
2	Tăng trong kỳ	19.495.623.783	15.795.035.647	38.325.748.226	571.222.474	74.187.630.130
	Khấu hao trong kỳ	19.495.623.783	15.795.035.647	38.325.748.226	571.222.474	74.187.630.130
3	Giảm trong kỳ	0	55.797.534	2.478.549.226	0	2.534.346.760
	Thanh lý tài sản		55.797.534	2.478.549.226		2.534.346.760
II	Số cuối kỳ	331.948.176.831	226.587.128.415	831.111.557.612	2.779.873.285	1.392.426.736.143
C	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	256.438.905.865	138.332.774.951	508.150.987.681	2.319.239.965	905.241.908.462
2	Số cuối năm	253.343.839.578	123.845.686.265	515.285.200.948	1.784.517.491	894.259.244.282

Tài sản vô hình 30/6/2021

	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Hệ thống QLCL (2132)	Phần mềm máy vi tính (2135)	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền (2136)	TSCĐ vô hình khác (2138)	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ						
1	Đư đầu năm		90.000.000	1.974.635.943	2.106.137.113	1.555.559.091	5.726.332.147
2	Tăng trong kỳ			0	0	0	0
	- Mua trong kỳ						0
3	Giảm trong kỳ		-	-	-	-	-
	Thanh lý tài sản						0
4	Số dư cuối kỳ	0	90.000.000	1.974.635.943	2.106.137.113	1.555.559.091	5.726.332.147
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN						
1	Số dư đầu năm		90.000.000	1.131.466.247	1.372.297.670	1.421.294.421	4.015.058.338
	Khấu hao trong kỳ			291.336.478	97.410.798	58.341.182	447.088.458
	Tăng trong kỳ			291.336.478	97.410.798	58.341.182	447.088.458
	Giảm trong kỳ						0
3	Số dư cuối kỳ	-	90.000.000	1.422.802.725	1.469.708.468	1.479.635.603	4.462.146.796
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1	Tại ngày đầu năm	0		843.169.696	733.839.443	134.264.670	1.711.273.809
2	Tại ngày cuối kỳ	0		551.833.218	636.428.645	75.923.488	1.264.185.351



7 Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2021	01/01/2021
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)
Chi phí công cụ, dụng cụ, trang phục chờ phân bổ	6,490,728,980	6,752,683,165
Cộng	6,490,728,980	6,752,683,165

8 Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2021		01/01/2021	
a. Nợ dài hạn đến hạn trả	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
Ngân hàng TPCP công thương QN	35,219,244,655	35,219,244,655	33,552,780,000	33,552,780,000
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn	14,896,906,795	14,896,906,795	6,984,000,000	6,984,000,000
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CNQN	16,517,663,784	16,517,663,784	16,517,663,784	16,517,663,784
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hạ Long	1,526,400,000	1,526,400,000	1,526,400,000	1,526,400,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	2,528,400,000	2,528,400,000	2,528,400,000	2,528,400,000
Vay ngắn hạn phục vụ sxkd	19,882,114,750	19,882,114,750	9,520,776,833	9,520,776,833
Cộng	90,570,729,984	90,570,729,984	70,630,020,617	70,630,020,617

b. Vay dài hạn	30/06/2021		01/01/2021	
Ngân hàng TPCP công thương QN	75,264,272,612	75,264,272,612	85,090,162,612	85,090,162,612
Ngân hàng phát triển - CNQN	160,633,993,163	160,633,993,163	168,892,825,055	168,892,825,055
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hạ Long	1,015,211,100	1,015,211,100	1,778,411,100	1,778,411,100
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	9,883,566,927	9,883,566,927	11,147,766,927	11,147,766,927
Ngân hàng nông nghiệp và PTNT	25,973,279,649	25,973,279,649	16,350,887,856	16,350,887,856
	272,770,323,451	272,770,323,451	283,260,053,550	283,260,053,550

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Trụ sở nhà làm việc Văn phòng Công ty	33,167,262,412	39,587,262,412
Dự án chống thất thoát	40,308,463,462	42,679,549,548
Đầu tư tuyến ống D630 NCS truyền tải và đảm bảo an toàn cấp nước về TP Hạ Long - Cẩm Phả	7,388,913,227	7,946,913,227
Trạm xử lý nước sạch An Sinh	2,541,611,100	3,304,811,100
Đầu tư HTCN sạch cho nhân dân xã Thống Nhất, Hoàn Bồ	2,174,517,000	2,474,517,000
Dự án mở rộng hệ thống cấp nước Ưông Bí	136,843,193,485	142,730,939,291
XD HTCN cho xã Đào Hà Nam	5,459,019,800	6,599,019,800

100%
NG T
PH
CSA
NG N
- T C

<i>XD trạm bơm nước thô và trạm XLN Đồng Đăng công suất 15.000m³ ngày/đêm</i>	19,842,887,856	23,334,887,856
<i>ĐT tuyến ống HDPE D355 từ NMN Dương Huy tăng cường cấp nước cho KV Mông Dương Cẩm Phả</i>	3,851,391,793	
<i>XD trạm bơm , hồ chứa nước Liên Hòa</i>	12,681,345,600	13,474,235,600
<i>DA tuyến ống D630 Đá Chông-Cẩm Đông</i>	17,776,899,000	20,668,899,000
<i>DA nâng công suất NMN Diễn Vọng - GD 3</i>	6,101,936,200	7,091,936,200
<i>Thử nghiệm lót ống D300 cầu Vân Đồn</i>	2,848,536,700	3,254,736,700
<i>Nâng công suất NMN Hải Hà từ 3.000m³/ngđ lên 6.000m³/ngđ</i>	3,229,244,855	3,650,780,200
<i>Tuyến ống và trạm bơm nước thô từ hồ Doan Tĩnh cấp nước cho nhà máy nước Doan Tĩnh</i>	3,180,000,000	3,600,000,000
<i>Đầu tư dây truyền xử lý nước sạch tại trạm Mạo Khê gđ 1: 3.000m³/ngđ</i>	6,816,090,000	6,886,090,000
<i>Đan lọc inox thay thế sàn bê tông cốt thép bể lọc 1,2,3,5 NMN Diễn Vọng</i>	3,413,390,500	3,788,390,500
<i>Đầu tư tuyến ống HDPE D315 từ KXL Đông Triều đến cầu Thôn Mai</i>	1,896,715,300	2,106,715,300
<i>Đầu tư tuyến ống PDPE D315 từ hồ Mắt rồng đến KXL Đông Xá</i>	4,295,613,600	4,781,613,600
<i>Đầu tư tuyến ống HDPE D450 cung cấp nước sạch cho nhân dân thị trấn Trới</i>	2,796,000,000	3,108,000,000
<i>Gói thầu mua sắm ống D560+225</i>	2,970,000,000	3,300,000,000
<i>Đầu tư tuyến ống D315 từ NMN Cộng Hòa đến NMN Quảng Yên</i>	3,000,000,000	
<i>ĐT cải tạo, di chuyển tuyến BC04 bằng ống HDPE D560 từ nhà máy gạch Viglacera</i>	1,809,099,000	
<i>ĐT lắp đặt tuyến ống HDPE D560 kết hợp GPMB thi công nút giao cầu Cửa Lục 1</i>	1,890,901,000	
<i>ĐT tuyến ống HDPE D560 từ NMN Hoành Bồ đến cầu Bang tăng cường cấp nước cho KV phía Đông Hạ Long</i>	9,544,000,000	
<i>Vay phục vụ sản xuất kinh doanh</i>	27,514,021,545	9,520,776,833
	363,341,053,435	353,890,074,167

9 Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
Công ty CP xây dựng số 5	9,579,171,049	9,579,171,049	10,579,171,049	10,579,171,049
Công ty cổ phần Cúc Phương	25,296,006,567	25,296,006,567	0	
Cty CP thiết bị xử lý nước Setfil	2,749,278,299	2,749,278,299	5,384,045,699	5,384,045,699
Công ty CP HAWACO	5,806,282,790	5,806,282,790	1,973,155,800	1,973,155,800
Cty CP cơ giới và xây dựng số 1 QN	1,022,356,600	1,022,356,600	2,022,356,600	2,022,356,600
Cty CP vật tư ngành nước Vinaconex	6,387,407,760	6,387,407,760	1,151,504,817	1,151,504,817



Công ty cổ phần đầu tư Thành Vinh	4,818,932,750	4,818,932,750	3,727,792,950	3,727,792,950
Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	14,565,609,452	14,565,609,452	6,038,471,315	6,038,471,315
Các khoản khác	96,928,228,790	96,928,228,790	31,041,467,653	31,041,467,653
	167,153,274,057	167,153,274,057	61,917,965,883	61,917,965,883

10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)
Công ty CP Nam Quang	105,136	105,136
Ban quản lý chợ Hạ Long 1	52,222,000	93,910
Cty CP XNK Tổng hợp HN tại Qninh	62,994,000	0
Công ty CP TM và đầu tư ô tô Hưng Phát	61,676,000	61,676,000
Đối tượng khác	904,267,902	774,480,927
	1,081,265,038	836,355,973

11 Thuế và các khoản phải nộp cho NN

	<u>01/01/2021</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>30/06/2021</u>	
	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế TNDN		4 936 368 089	2 954 011 422	5 738 330 849		2 152 048 662
-Thuế TNCN		806 278	338 123 362	330 508 039		8 421 601
- Thuế tài nguyên		680 230 670	3 688 722 371	3 774 018 802		594 934 239
.-Tiền thuế đất			1 381 752 271	1 381 752 271		
.-Thuế đất phi nông nghiệp			93 452 875	93 452 875		
- Các loại thuế khác						
Phí dịch vụ môi trường rừng		522,684,032	1,007,831,604	1,015,000,532		515 515 104
Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp		12 251 554	28 356 457	12 251 554		28 356 457
Lệ phí trước bạ xe ô tô						
Phí môn bài			16,000,000	16,000,000		
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên			2,697,726,361	2 697 726 361		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		6,680,921,715	36,499,366,613	37,051,938,703		6 128 349 625
Cộng		12,833,262,338	48,705,343,336	52,110,979,986		9 427 625 688



	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
12 Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Trích trả chi phí lãi vay của các dự án	1,603,306,842	1,699,146,874
- Trích trước SCL	112,262,274	
- Phải trả XDCB	86,990,909	521,054,545
Cộng	1,802,560,025	0
		2,220,201,419
13 Phải trả ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	933,919,214	465,814,666
- Phải trả các khoản BH	2,515,852,552	
- Trả cổ tức cổ đông	13,505,126,782	34,754,635
- Tiền ứng trước mua chung cư (*)	136,800,000	136,800,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,403,968,753	975,646,980
Cộng	18,495,667,301	1,613,016,281

(*) Các khoản tiền nhận trước từ CBCNV trong Công ty để bổ sung vốn đầu tư xây dựng chung cư Quawaco theo các thỏa thuận từ năm 2011. Theo thỏa thuận được ký kết, bên ứng trước có quyền ưu tiên mua nhà Dự án với mức giá cố định. Ngày 18/4/2018, Hội đồng quản trị Công ty đã có biên bản họp số 91/BB-HĐQT thống nhất hoàn trả lại tiền nhận trước từ người mua. Trong kỳ, Công ty đã hoàn trả cho người mua số tiền 3.245.700.000 đồng

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
14 Phải trả dài hạn khác		
Đặt cọc tiền nước sử dụng	1.401.924.788	1.243.971.305
- Công ty CP tư vấn PT xây dựng sông Hồng	45,000,000	45,000,000
- Công ty CP tư vấn và xây dựng Sa Vĩ	70,955,000	26,364,000
- Công ty cổ phần quản lý đường sông 3	45,000,000	45,000,000
- Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Hạ Long	100,000,000	100,000,000
- Các khách hàng khác	1,140,969,788	1,027,607,305

15 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Vốn khác	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2021:	508,315,930,000	10,393	21,169,600,000	20,237,297,104	40,708,598,860	590,431,436,357
Tăng trong kỳ				12,212,579,658	8,067,431,166	20,280,010,824
Giảm trong kỳ					40,708,598,860	40,708,598,860
Tại ngày 30/06/2021:	508,315,930,000	10,393	21,169,600,000	32,449,876,762	8,067,431,166	570,002,848,321

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 theo nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2021 của Đại hội đồng cổ đông năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
Lợi nhuận phân phối trong năm	100%	40,708,598,860
Trích quỹ đầu tư phát triển		12,212,579,658
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		15,025,647,057
Trả cổ tức		13,470,372,145

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/06/2021</u>	Tỷ lệ	<u>01/01/2021</u>	Tỷ lệ
Vốn nhà nước	488,805,930,000	96.16%	488,805,930,000	96.16%
Vốn góp của các cổ đông khác	19,510,000,000	3.84%	19,510,000,000	3.84%
	508,315,930,000	100%	508,315,930,000	100%

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Vốn góp của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	508,315,930,000	508,315,930,000
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	508,315,930,000	508,315,930,000
<i>Cổ tức/lợi nhuận đã chia</i>	40,708,598,860	
<i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		

d-Cổ phiếu

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50,831,593	50,831,593
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50,831,593	50,831,593
Cổ phiếu phổ thông	50,831,593	50,831,593
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50,831,593	50,831,593
Cổ phiếu phổ thông	50,831,593	50,831,593
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu		

16 Các quỹ của Công ty

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Quỹ đầu tư phát triển	32,449,876,762	20,237,297,104
Quỹ khen thưởng phúc lợi	32,782,486,051	20,117,491,148



VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>
17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV		
- Doanh thu sản xuất nước sạch sinh hoạt	276,171,551,250	278,400,820,618
- Doanh thu phát triển mạng	4,005,691,333	2,865,356,178
- Doanh thu nước uống tinh khiết	492,244,998	542,686,326
- Doanh thu khác	4,389,990,525	184,566,189
Cộng	285,059,478,106	281,993,429,311
18 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn sản xuất nước sạch sinh hoạt	227,176,457,098	235,003,508,539
- Giá vốn phát triển mạng	3,729,276,911	2,704,281,057
- Giá vốn nước uống tinh khiết	563,170,513	1,243,704,916
- Giá vốn khác	3,996,835,901	151,651,480
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	235,465,740,423	239,103,145,992
19 Doanh thu hoạt động Tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,855,507	6,267,982
Cộng	6,855,507	6,267,982
20 Chi phí Tài chính		
- Lãi tiền vay	13,317,729,337	12,550,839,440
Cộng	13,317,729,337	12,550,839,440
21 Thu nhập khác		
Thanh lý vật liệu cũ hỏng, thu hồi từ TSCĐ	656,630,545	
Tiền hỗ trợ đầu tư hệ thống cấp nước ở Vàng Danh		500,000,000
Các khoản khác (Bán hồ sơ thầu....)	58,704,781	390,807,759
Cộng	715,335,326	890,807,759
22 Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản	1,025,474,839	
Các khoản bị phạt	479,089,247	230,859,994
Các khoản khác	21,957,000	27,330,896
Cộng	1,526,521,086	258,190,890



	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>
23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,768,687,721	2,392,721,505
Chi phí nhân viên quản lý	9,447,505,062	8,352,324,846
Chi phí khấu hao TSCĐ	4,437,832,369	4,442,948,090
Thuế, phí, lệ phí	1,829,016,826	366,318,817
Chi phí dự phòng		170,684,755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	403,482,938	412,397,245
Chi phí khác bằng tiền	<u>6,421,907,505</u>	<u>5,459,048,601</u>
Cộng	24,308,432,421	21,596,443,859
b- Chi phí bán hàng	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	75,741,196	66,466,795
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56,821,888	69,161,471
Chi phí khác bằng tiền	9,240,000	1,690,000
Cộng	141,803,084	149,496,176
24 CP thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>
Tổng lợi nhuận trước thuế	11,021,442,588	9,232,388,695
Thu nhập chịu thuế	11,500,531,835	9,463,248,689
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN được miễn giảm(chi cho lao động nữ)		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,954,011,422	1,892,649,738
Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ	2,954,011,422	1,892,649,738

25 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính cuối năm 2021 này.

26 Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 07 năm 2021.



Lê Thị Hậu
Lập biểu

Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng

Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng quản trị

